



Sinh hoạt hằng ngày

Những động từ mô tả một ngày bình thường.

Buổi sáng

просыпаться	tỉnh dậy	чистить зубы	đánh răng
вставать	dậy	одеваться	mặc quần áo
умываться	rửa mặt	завтракать	ăn sáng
принимать душ	tắm vòi sen	выходить	ra ngoài, rời nhà

Ban ngày và buổi tối

работать	làm việc	убирать	dọn dẹp
учиться	học	ужинать	ăn tối
обедать	ăn trưa	смотреть телевизор	xem TV
отдыхать	nghỉ ngơi	читать	đọc
гулять	đi dạo	ложиться спать	đi ngủ
готовить	nấu ăn	спать	ngủ

Kể về một ngày của bạn

Я встаю в семь часов.

Tôi thức dậy lúc bảy giờ.

Я завтракаю дома.

Tôi ăn sáng ở nhà.

Я иду на работу.

Tôi đi làm.

После работы я гуляю.

Sau giờ làm tôi đi dạo.

Вечером я читаю.

Buổi tối tôi đọc sách.

Я ложусь спать в одиннадцать.

Tôi đi ngủ lúc mười một giờ.

Đuôi -ся hướng hành động trở lại chính bạn

умывать là rửa một thứ gì đó; умываться là rửa chính mình. Tương tự với одевать / одеваться và просыпать / просыпаться. Rất nhiều động từ sinh hoạt hằng ngày mang đuôi -ся vì đúng lý do này – hãy nhận ra quy luật thay vì học thuộc từng từ.